

Số: 7197/ TCS-VPHĐQT

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà

Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh

Điện thoại: DD:0912330997, Cơ quan: 033 3935613, Nhà riêng: 033 3713183

Fax: 033 3863945

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2016 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC, được lập ngày 15/10/2016.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: caosoncoal.com; caosoncoal.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2016 (đ)	Tại ngày 01/01/2016 (đ)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		419,337,649,222	442,766,003,660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1,337,945,098	1,266,424,971
1. Tiền	111		1,337,945,098	1,266,424,971
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,137,084,491	29,048,103,809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55,031,666,570	6,263,992,660
2. Trả trước cho người bán	132		415,749,525	91,622,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6		
6. Các khoản phải thu khác	136	7	12,689,668,396	22,692,489,024
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	267,451,503,710	295,969,261,750
1. Hàng tồn kho	141		267,451,503,710	295,969,261,750
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82,411,115,923	116,482,213,130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	82,410,463,921	67,954,275,993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		652,002	652,002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	16b		48,527,285,135
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1,603,565,159,239	1,560,705,443,625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59,139,631,660	52,311,157,844
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	59,139,631,660	52,311,157,844
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,071,961,743,363	1,119,520,168,567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,071,529,740,044	1,118,940,481,536
- Nguyên giá	222		3,175,888,543,005	3,090,658,401,003
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,104,358,802,961)	(1,971,717,919,467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	432,003,319	579,687,031
- Nguyên giá	228		1,842,376,690	1,809,274,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,410,373,371)	(1,229,586,969)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	72,236,639,183	43,737,410,051
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72,236,639,183	43,737,410,051
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4	10,678,859,954	14,495,044,017
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21,799,000,000	21,799,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(11,120,140,046)	(7,303,955,983)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2016 (đ)	Tại ngày 01/01/2016 (đ)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		389,548,285,079	330,641,663,146
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	387,952,611,796	316,788,888,626
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế	263		1,595,673,283	13,852,774,520
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,022,902,808,461	2,003,471,447,285
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,740,183,968,342	1,731,423,158,179
I. Nợ ngắn hạn	310		1,189,603,128,029	1,179,327,068,331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	346,997,070,969	231,022,564,738
2. Người mua trả tiền trước	312			323,436,586,700
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	16a	289,640,679,518	351,511,639,050
4. Phải trả người lao động	314		25,991,344,842	53,539,155,992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	89,763,577,229	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	18		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20		7,446,576
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7,296,389,252	6,520,759,877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	410,999,068,454	182,890,711,743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21		3,643,162,497
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		18,914,997,765	26,755,041,158
II. Nợ dài hạn	330		550,580,840,313	552,096,089,848
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	550,580,840,313	552,096,089,848
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		282,718,840,119	272,048,289,106
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	279,628,745,680	268,815,487,112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149,992,290,000	149,992,290,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,992,290,000	149,992,290,000
4. Vốn khác của sở hữu	414		109,220,662,769	103,718,068,560
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,602,534,343	15,105,128,552
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,813,258,568	
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,813,258,568	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,090,094,439	3,232,801,994
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	23	3,090,094,439	3,232,801,994
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2,022,902,808,461	2,003,471,447,285

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

mead

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Trần Tuấn Anh



Đặng Văn Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1 032 233 135 244	970 578 271 037	2,815,627,753,968	3,578,625,509,335
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,032,233,135,244	970,578,271,037	2,815,627,753,968	3,578,625,509,335
4. Giá vốn hàng bán	11	25	945 398 935 926	908 055 205 836	2 562 186 339 441	3 320 439 133 271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86,834,199,318	62,523,065,201	253,441,414,527	258,186,376,064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	463 142 634	183 439 085	1,378,060,970	399,108,429
7. Chi phí tài chính	22	27	21 493 122 687	17 647 804 618	63 065 616 405	50,160,409,029
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21 493 122 687	17 647 804 618	59 249 432 342	48,755,251,015
8. Chi phí bán hàng	25	28	4 185 994 433	- 2 372 674 676	10 898 333 676	6,406,897,847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	59 702 758 562	51 156 790 836	172 198 963 502	184,723,559,574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		1,915,466,270	-3,725,416,492	8,656,561,914	17,294,618,043
11. Thu nhập khác	31	30	3 750 463 980	5 792 359 548	13 643 522 566	14,599,803,524
12. Chi phí khác	32	31	3 133 831 034	3 279 197 662	8 783 511 271	5,564,315,459
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		616,632,946	2,513,161,886	4,860,011,295	9,035,488,065
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30-40)	50		2,532,099,216	-1,212,254,606	13,516,573,209	26,330,106,108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	325 015 769	- 231 204 612	2,703,314,641	5,293,264,733
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,207,083,447	-981,049,994	10,813,258,568	21,036,841,375
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	147.15	-65.41	720.92	1,402.53
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	147.15	-65.41	402.75	1,402.53

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Thanh



Trần Tuấn Anh



Đặng Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,516,573,209	26,330,106,108
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	162,828,856,890	196,561,903,105
Các khoản dự phòng	03	173,021,566	361,922,278,131
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55,785,959)	(399,108,429)
Chi phí lãi vay	06	59,249,432,342	50,160,409,029
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	235,712,098,048	634,575,587,944
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	3,225,061,923	46,697,246,797
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	40,774,859,277	(100,436,541,076)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(212,062,134,123)	110,049,687,613
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(85,619,911,098)	(78,391,932,951)
Tiền lãi vay đã trả	14	(59,249,432,342)	(48,702,258,760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(6,095,365,004)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(296,299,000)	(264,053,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77,515,757,315)	557,432,371,563
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(145,348,453,804)	(563,866,842,206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(3,610,195)	588,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59,396,154	166,168,079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(145,292,667,845)	(563,112,674,127)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,049,039,624,024	2,686,048,504,893
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,822,446,516,848)	(2,677,216,292,744)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,713,161,889)	(2,915,241,035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	222,879,945,287	5,916,971,114
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	71,520,127	236,668,550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,266,424,971	719,654,662
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,337,945,098	956,323,212

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

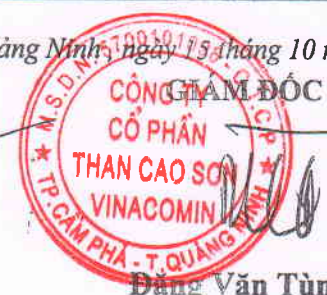
Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2016



Đặng Văn Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là **149.992.290.000** Đồng (*Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng*) tương đương với **14.999.229** (*Mười bốn triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi chín*) cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10 000 đ.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	7.650.000	51
2. Cổ phần của các cổ đông khác	7.349.229	49
Tổng:	14.999.229	100

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh .

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, thay đổi lần thứ năm ngày 07 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng .

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
 Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo QĐ số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC

2.4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho .

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư còn lại. Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ- HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

2.10. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong kỳ.

2.11. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

2.18. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ .

2.20. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp .

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

a1) Ưu đãi thuế

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty đang được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

b) Thuế tài nguyên .

Do Bộ Tài chính chưa có Thông tư hướng dẫn Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nên thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ đang được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 3444/TKV-KT ngày 22 tháng 07 năm 2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo đó, thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

- Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ
- Giá tính thuế tài nguyên: bằng 90% giá tính thuế do UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành theo Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm than (An-tra-xít) do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
- Thuế suất thuế tài nguyên: theo quy định (9% đối với than lộ thiên)

2.22. Các bên liên quan :

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	1,117,691,898	663,647,838
- Tiền gửi ngân hàng	220,253,200	602,777,133
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	31,204,271	263,892,074
NH Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	3,960,763	63,349,534
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	32,467,812	54,157,935
NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	5,418,083	17,950,386
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	116,432,481	126,703,014
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	26,935,863	73,948,747
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô	3,833,927	2,775,443
Cộng :	1,337,945,098	1,266,424,971

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/9/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP nhiệt điện Cẩm phả	21,799,000,000	10,678,859,954	(11,120,140,046)	21,799,000,000	14,495,044,017	(7,303,955,983)
Cộng :	21,799,000,000	10,678,859,954	(11,120,140,046)	21,799,000,000	14,495,044,017	(7,303,955,983)

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN		
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	34,571,137,159	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	574,657,640	-
Các khoản phải thu khác (*)	19,885,871,771	6,263,992,660
Cộng :	55,031,666,570	6,263,992,660
Các khoản phải thu khác của các bên liên quan (*)	19,885,871,771	6,263,992,660

TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone		37,250,730
Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc-Công ty đầu tư xây dựng & thương mại		2,332,330
Công ty TNHH MTV khai thác khoáng Sản	382,361,100	582,118,350
CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam- Cty than Thống Nhất- TKV	59,360,620	-
Cty KT khoáng Sản Tây Nguyên - TCT Đông Bắc	3,938,466,535	4,938,466,535
Chi nhánh Tập đoàn Viễn Thông Quân đội Viettel		24,161,500
Cty khoáng sản đông bắc 1- TCT đông bắc	29,546,550	67,223,530
CN tập đoàn CN than KSVN-Cty than Hạ Long-TKV		149,848,600
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Cty than Dương Huy-TKV		462,591,085
Cty CP đầu tư xây dựng Hoàng Kim Phát	26,080,485	
Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	15,450,056,481	

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30/9/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn (a)				
Phân xưởng đời sống	326,227,039	-	176,755,039	-
Kho hàng phục vụ văn phòng	329,310,000	-	211,475,700	-
Kho thuốc y tế	231,391,079	-	359,150,722	-
Vé ăn công nghiệp, ca 3, ăn sáng	2,458,917,307	-	2,734,767,307	-
Tiền nhà, điện, nước	51,392,180	-	61,291,501	-
Góp vốn xây dựng nhà cảng	365,894,717	-	812,003,009	-
Thuế thu nhập cá nhân	579,572,638	-	632,586,940	-
Công trình dự án làng CN Cao sơn	6,468,982,924	-	6,468,982,924	-
Vật tư, phụ tùng cơ quan pháp luật tạm giữ	287,645,000	-	287,645,000	-
Doanh thu vận chuyển đất đá Cty than Đèo Nai	530,439,511	-		

Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng Tân Phú Xuân	48,000,000			
Kinh phí công đoàn	35,479,066	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	123,000,194	-	-	-
Chi hai chế độ	422,728,400	-	554,029,500	-
Quỹ văn hóa xã hội	293,996,262			
Bảo hiểm y tế		-	1,696,943	-
Phải thu tiền Bảo hiểm bồi thường xe cháy			2,894,138,632	
Tiền chi hỗ trợ người lao động về nghỉ trước tuổi		-	7,497,965,807	-
Tạm ứng cá nhân (TK141)	136,692,079	-	-	-
	12,689,668,396		22,692,489,024	

Phải thu khác dài hạn (b)

Tiền lãi ký quỹ môi trường	2,664,087,660	-	1,345,422,844	-
Phải thu tiền ký quỹ môi trường	56,475,544,000	-	50,965,735,000	-
	59,139,631,660	-	52,311,157,844	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/9/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	39,316,326,746	-	42,134,454,530	-
- Chi phí SX, KD dở dang	113,585,375,932	-	159,078,292,011	-
+ Than nguyên khai	48,389,563,291	-	102,954,786,604	-
+ Mét khoan sâu	548,541,580	-	3,008,855,638	-
+ Đất đá bán tươi	64,647,271,061	-	53,114,649,769	-
- Thành phẩm	114,547,041,032	-	94,737,595,209	-
- Thuê ngoài sửa chữa gia công thiết bị	2,760,000	-	18,920,000	-
- Chi phí SX, KD dở dang cho kỳ sau				
Cộng	267,451,503,710	-	295,969,261,750	-

(*) Trong đó nguyên vật liệu tồn kho chậm luân chuyển: 6.932.141.695đ

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
- XDCB	72,236,639,183	43,729,881,715
Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn	61,289,586,765	22,224,744,965
Hệ thống băng tải đất đá	10,197,832,600	10,197,832,600
Đầu tư nâng cấp kho than sàng I, III và XD mới NĐH		602,247,273
Nhà che kho than sàng I, III		10,184,147,786
Tuyến băng tải vận chuyển than	748,181,818	520,909,091
Bộ phận di chuyển cuối máy xúc EKG 8U	693,000	
Máy khoan thủy lực ĐK lỗ khoan D=250 mm	345,000	
- Sửa chữa lớn thiết bị		7,528,336
Máy khoan CBIII số 22		7,528,336
Cộng :	72,236,639,183	43,737,410,051

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	244,933,199,515	754,773,254,023	2,073,034,654,461	17,917,293,004	3,090,658,401,003
Tăng trong kỳ:	15,728,995,438	89,802,713,348	9,736,105,108	1,540,779,752	116,808,593,646
- Mua trong năm		89,802,713,348	8,885,448,000		98,688,161,348
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15,728,995,438		850,657,108	1,540,779,752	18,120,432,298
- Giảm trong kỳ	3,425,740,514		28,152,711,130		31,578,451,644
- Thanh lý	2,993,901,964		28,152,711,130	-	31,146,613,094
- Giảm khác	431,838,550			-	431,838,550
Số dư cuối kỳ	257,236,454,439	844,575,967,371	2,054,618,048,439	19,458,072,756	3,175,888,543,005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	74,102,192,203	569,311,015,281	1,321,300,059,959	7,004,652,024	1,971,717,919,467
- Khấu hao	7,975,419,646	39,487,707,150	114,694,897,146	1,629,472,646	163,787,496,588
- Giảm trong kỳ					
+ Thanh lý, nhượng bán	(2,993,901,964)		(28,152,711,130)		(31,146,613,094)
Số dư cuối kỳ	79,083,709,885	608,798,722,431	1,407,842,245,975	8,634,124,670	2,104,358,802,961
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	170,831,007,312	185,462,238,742	751,734,594,502	10,912,640,980	1,118,940,481,536
- Tại ngày 30/9/2016	178,152,744,554	235,777,244,940	646,775,802,464	10,823,948,086	1,071,529,740,044

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: 655.310.586.684 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 832.491.938.626 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 346.866.602.188 đ

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm ứng dụng tin học (đ)	Tổng cộng (đ)
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	1,809,274,000	1,809,274,000
- Mua trong kỳ	33,102,690	33,102,690
Số dư cuối năm	1,842,376,690	1,842,376,690
Hao mòn		
Số dư đầu năm	1,229,586,969	1,229,586,969
- Khấu hao trong năm	180,786,402	180,786,402
Số dư cuối năm	1,410,373,371	1,410,373,371
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	579,687,031	579,687,031
- Tại ngày 30/9/2016	432,003,319	432,003,319

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	82,410,463,921	67,954,275,993
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74,401,523,111	62,279,423,679
- Chi phí trả trước về phí bảo hiểm thiết bị , phí đường bộ	7,882,449,632	5,406,803,055
- Chi phí ngắn hạn khác	126,491,178	268,049,259
b) Dài hạn	387,952,611,796	316,788,888,626
- Chi phí trả trước tiền thuê thiết bị nhiều năm	25,025,868,723	46,294,387,157
- Các loại bảo hiểm, lệ phí trả trước cho nhiều năm	2,331,185,323	3,524,894,235
- Công cụ, dụng cụ dùng cho nhiều năm	13,234,929,315	3,476,507,691
- Chi phí SCL TSCĐ phải phân bổ nhiều năm	103,773,052,515	116,662,172,423
- Phí sử dụng tài liệu cấp quyền khai thác khoáng sản	30,084,880,910	
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	213,502,695,010	146,830,927,120

14.VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang ngang)

14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016				Trong kỳ				30/09/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng số	734,986,801,591	734,986,801,591	1,500,589,721,309	1,273,996,614,133	961,579,908,767	961,579,908,767	961,579,908,767	961,579,908,767	961,579,908,767	961,579,908,767
Vay ngắn hạn	52,359,156,219	52,359,156,219	1,427,585,034,082	1,180,138,765,990	299,805,424,311	299,805,424,311	299,805,424,311	299,805,424,311	299,805,424,311	299,805,424,311
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	29,635,014,522	29,635,014,522	483,335,709,734	333,031,933,888	179,938,790,368	179,938,790,368	179,938,790,368	179,938,790,368	179,938,790,368	179,938,790,368
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	22,724,141,697	22,724,141,697	610,066,803,303	512,924,311,057	119,866,633,943	119,866,633,943	119,866,633,943	119,866,633,943	119,866,633,943	119,866,633,943
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	128,920,692,402	128,920,692,402	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-	53,802,294,508	53,802,294,508	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	151,459,534,135	151,459,534,135	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	130,531,555,524	130,531,555,524	74,519,936,762	93,857,848,143	111,193,644,143	111,193,644,143	111,193,644,143	111,193,644,143	111,193,644,143	111,193,644,143
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	27,569,333,524	27,569,333,524	12,169,416,762	21,042,000,143	18,696,750,143	18,696,750,143	18,696,750,143	18,696,750,143	18,696,750,143	18,696,750,143
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	55,277,622,000	55,277,622,000	37,383,748,000	32,835,748,000	59,825,622,000	59,825,622,000	59,825,622,000	59,825,622,000	59,825,622,000	59,825,622,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	32,414,600,000	32,414,600,000	12,501,000,000	29,327,600,000	15,588,000,000	15,588,000,000	15,588,000,000	15,588,000,000	15,588,000,000	15,588,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	2,800,000,000	2,800,000,000	1,400,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	9,600,000,000	9,600,000,000	7,300,000,000	6,400,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô	2,870,000,000	2,870,000,000	3,765,772,000	2,152,500,000	4,483,272,000	4,483,272,000	4,483,272,000	4,483,272,000	4,483,272,000	4,483,272,000
Vay dài hạn	182,890,711,743	182,890,711,743	1,502,104,970,844	1,273,996,614,133	410,999,068,454	410,999,068,454	410,999,068,454	410,999,068,454	410,999,068,454	410,999,068,454
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	72,907,318,628	72,907,318,628	10,000,000,000	21,042,000,143	61,865,318,485	61,865,318,485	61,865,318,485	61,865,318,485	61,865,318,485	61,865,318,485
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	419,538,088,926	419,538,088,926	419,538,088,926	32,835,748,000	386,702,340,926	386,702,340,926	386,702,340,926	386,702,340,926	386,702,340,926	386,702,340,926
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	87,237,237,818	87,237,237,818	17,824,687,227	29,327,600,000	75,734,325,045	75,734,325,045	75,734,325,045	75,734,325,045	75,734,325,045	75,734,325,045
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	4,200,000,000	4,200,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	80,090,000,000	80,090,000,000	24,980,000,000	6,400,000,000	98,670,000,000	98,670,000,000	98,670,000,000	98,670,000,000	98,670,000,000	98,670,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô	18,655,000,000	18,655,000,000	20,200,000,000	2,152,500,000	36,702,500,000	36,702,500,000	36,702,500,000	36,702,500,000	36,702,500,000	36,702,500,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	682,627,645,372	682,627,645,372	73,004,687,227	93,857,848,143	661,774,484,456	661,774,484,456	661,774,484,456	661,774,484,456	661,774,484,456	661,774,484,456
	(130,531,555,524)	(130,531,555,524)	(74,519,936,762)	(93,857,848,143)	(111,193,644,143)	(111,193,644,143)	(111,193,644,143)	(111,193,644,143)	(111,193,644,143)	(111,193,644,143)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	552,096,089,848	552,096,089,848	(1,515,249,535)	-	550,580,840,313	550,580,840,313	550,580,840,313	550,580,840,313	550,580,840,313	550,580,840,313

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán ngắn hạn .

	Tại ngày 30/9/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
CN Công ty cổ phần vật tư - TKV -Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	110,055,252,374	110,055,252,374	33,036,462,882	33,036,462,882
Công ty CP công nghiệp ô tô-Vinacomin	14,189,465,635	14,189,465,635		
Công ty CP du lịch thương mại-Vinacomin	11,148,578,913	11,148,578,913		
Công ty CP xuất nhập khẩu than-Vinacomin	31,922,814,582	31,922,814,582		
Công ty CP than Đèo Nai-Vinacomin	12,856,908,094	12,856,908,094		
Công ty cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	52,469,772,653	52,469,772,653	24,515,319,018	24,515,319,018
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mỏ Xây dựng			23,869,753,766	23,869,753,766
Các đơn vị khác	114,354,278,718	114,354,278,718	149,601,029,072	149,601,029,072
Cộng :	346,997,070,969	346,997,070,969	231,022,564,738	231,022,564,738

d . Phải trả người bán các bên liên quan .

d 1. Các đơn vị trong tập đoàn TKV

	220,640,488,565	220,179,055,670	128,736,006,226	128,736,006,226
CN Cty cổ phần vật tư-TKV -Xí nghiệp Vật tư CP	110,055,252,374	110,055,252,374	33,036,462,882	33,036,462,882
Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV	220,246,149	220,246,149	67,022,200	67,022,200
Cty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	2,395,592,496	2,395,592,496	4,114,689,352	4,114,689,352
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	6,294,754,230	6,294,754,230	6,920,707,971	6,920,707,971
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	8,008,579,550	8,008,579,550	12,902,767,864	12,902,767,864
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	14,189,465,635	14,189,465,635	6,516,491,846	6,516,491,846
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	1,157,650,228	1,157,650,228	1,457,987,900	1,457,987,900
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	226,376,077	226,376,077	930,680,477	930,680,477
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1,239,605,300	1,239,605,300		
Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	11,148,578,913	11,148,578,913	5,736,922,699	5,736,922,699
Công ty Cổ Phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	363,755,800	363,755,800	162,338,000	162,338,000
Công ty TNHH ITV thương mại và dịch vụ ITASCO (Công ty CP đầu tư TM và DV - vinacomin)	257,895,990	257,895,990	257,895,990	257,895,990
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	31,922,814,582	31,922,814,582	15,581,401,435	15,581,401,435
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1,176,623,916	1,176,623,916	741,661,900	741,661,900
Công ty cổ phần Hạ Long	196,295,000	196,295,000	13,035,000	13,035,000
Cty cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - vinacomin	7,642,781,719	7,642,781,719	16,014,794,760	16,014,794,760
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	199,427,889	199,427,889	99,754,357	99,754,357
Công ty TNHH MTV địa chất Việt Bắc Vinacomin			1,465,476,890	1,465,476,890
Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	13,355,100	13,355,100	9,488,600	9,488,600
Công ty than Khe Chàm			253,902,000	253,902,000
Trường Cao đẳng nghề than - Khoáng sản Việt Nam			345,255,476	345,255,476
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ			152,470,866	152,470,866
Cty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	1,671,430,068	1,671,430,068	5,244,430,068	5,244,430,068
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin			497,055,371	497,055,371
Công ty TNHH ITV khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO	237,837,600	237,837,600	237,837,600	237,837,600
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	5,840,026,311	5,840,026,311	4,676,403,457	4,676,403,457
Công ty Bảo hiểm BSH Quảng Ninh	461,432,895			
Công ty CP đầu tư thương mại và DV Vinacomin	806,273,137	806,273,137		
Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI			533,354,580	533,354,580
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	1,809,842,712	1,809,842,712	7,486,462,800	7,486,462,800
C ty cổ phần tin học công nghệ môi trường - Vinacomin			339,036,766	339,036,766
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV			2,700,385,845	2,700,385,845
Bệnh viện than - khoáng sản			38,883,874	38,883,874
Công ty CP than Đèo Nai-Vinacomin	12,856,908,094	12,856,908,094		
Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	164,220,000	164,220,000	29,580,600	29,580,600
Công ty cổ phần cơ điện Cẩm Phả			171,366,800	171,366,800
CN công ty cổ phần vật tư-TKV - XN Vật tư Hòn Gai	83,466,800	83,466,800		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, THU CỦA NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT nhập doanh	47,823,851,605		100,203,146,411	27,460,068,134		24,919,226,672
	703,433,530		2,703,314,641			1,999,881,111
- Thuế thu nhập cá nhân		391,342,540	1,173,604,222	1,064,658,460		500,288,302
- Thuế tài nguyên đất		223,415,451,737	291,804,377,593	431,149,426,495		84,070,402,835
		20,142,478,800	12,227,659,804	28,291,064,229		4,079,074,375
- Phí quyền khai thác KS		100,000,000,000	119,035,916,250	48,714,555,000		170,321,361,250
- Phí môi trường		7,544,860,000	23,139,156,000	26,951,077,000		3,732,939,000
- Các khoản phải nộp khác		17,505,973	3,000,000	3,000,000		17,505,973
Cộng :	48,527,285,135	351,511,639,050	550,290,174,921	563,633,849,318		289,640,679,518

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	9,447,136,954	
- Chi phí thuê sàng	5,190,161,460	
- Chi phí thuê vận chuyển đất	17,975,138,444	
- Chi phí thuê nổ mìn	1,855,909,954	
- Chi phí thuê khoan lỗ mìn	904,640,191	
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá	1,030,935,250	
- Chi phí thuê gạt đất đá	191,272,121	
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	53,168,382,855	
Cộng :	89,763,577,229	

19. PHẢI TRẢ KHÁC .

a) Ngắn hạn :

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Quá lương truy trả	49,075,990	46,862,974
- Nợ vay lương	234,300	
- Kinh phí công đoàn		59,420,820
- Đoàn phí công đoàn	178,357,752	264,828,161
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải Công nghiệp kỳ trước		29,859,456
- Quỹ khám chữa bệnh	2,964,093	174,828,737
- Bảo hiểm thân thể	9,128,444	9,128,444
- Quỹ văn hóa xã hội		1,338,135,738
- Khấu trừ vào lương theo pháp luật	7,000,000	4,000,000
- Chi phí khác các công trình xây dựng	314,400,755	
- Thuế thu nhập cá nhân	9,438,280	9,438,280
- Tiền thưởng hoàn thành nộp lại	3,300,000	
- Bảo lãnh dự thầu	155,000,000	186,000,000
- Cổ tức phải trả các cổ đông	87,010,679	3,035,211,889
- Tiền thưởng TKV chi trả	49,000,000	33,000,000
- Tiền thu lao HĐQT BKS năm 2014	8,418,110	114,240,000
- Thu tiền bán hồ sơ thầu		47,294,644
- Tiền thưởng chưa chi		3,300,000

- Cổ tức phải trả tập đoàn TKV		764,960,679
- Chi phí quản lý khác các dự án đầu tư và XD/CB		171,610,500
- Các quỹ phải nộp TKV (*)	6,228,415,149	
- Thu khác	194,645,700	228,639,555
Cộng	7,296,389,252	6,520,759,877

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Các quỹ phải nộp TKV (*)				
(a) Các Quỹ tập trung phải nộp Tập đoàn		106,933,726,604	100,705,311,455	6,228,415,149
Quỹ đào tạo, chăm sóc sức khỏe và PHCN		5,534,563,000	3,506,672,000	2,027,891,000
Chi phí cấp cứu mỏ		2,767,280,000	1,753,335,000	1,013,945,000
Chi phí thăm dò than, khoáng sản		55,345,624,000	55,066,712,000	278,912,000
Chi phí bảo vệ môi trường		41,509,220,000	39,300,035,000	2,209,185,000
Quỹ đổi mới cơ cấu lao động/tổng quỹ lương		1,777,039,604	1,078,557,455	698,482,149
(b) Phải trả khác	764,960,679		764,960,679	
Cổ tức phải trả Tập đoàn	764,960,679		764,960,679	
Cộng (a+b)	764,960,679	106,933,726,604	101,470,272,134	6,228,415,149

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng		7,446,576
Cộng		7,446,576

	Tại ngày 30/9/2016	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn :				
Dự phòng trích trước SCL TSCĐ		81,320,531,198	81,320,531,198	
Dự phòng chi phí sử dụng tài liệu cấp quyền khai thác KS		909,404,368	4,552,566,865	3,643,162,497
Cộng :		82,229,935,566	85,873,098,063	3,643,162,497

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Trang ngang)

22.VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149,992,290,000	96,809,903,176	8,809,757,144	9,752,860,170		265,364,810,490
- Tăng giảm vốn do đầu tư trong năm trước			(8,809,757,144)	8,809,757,144		
- Lãi trong kỳ trước					21,036,836,375	21,036,836,375
- Tăng , giảm khác		1,000,000,000	(1,000,000,000)			
Số dư cuối kỳ trước	149,992,290,000	97,809,903,176	17,562,617,314	17,562,617,314	21,036,836,375	286,401,646,865
Số dư đầu năm nay	149,992,290,000	103,718,068,560	15,105,128,552			268,815,487,112
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ này					10,813,258,568	10,813,258,568
- Tăng khác		5,502,594,209				5,502,594,209
- Trích quỹ đầu tư						
- Trích Khen thưởng và Phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm vốn trong năm nay (*)			(5,502,594,209)			(5,502,594,209)
Số dư 30/9/2016	149,992,290,000	109,220,662,769	9,602,534,343	10,813,258,568	279,628,745,680	

(*) Trong kỳ giảm quỹ Đầu tư phát triển do Công ty chi Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư nâng cấp kho than sàng I,III số tiền 1 132 956 937 đ, nhà che kho than sàng I,III số tiền 2 434 182 727 đ, nhà điều hành sản xuất và nhà xưởng sửa chữa PXVT4 số tiền 1 935 454 545 đ.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tại ngày	Tỷ lệ (%)	Tại ngày	Tỷ lệ (%)
	30/9/2016		01/01/2016	
- Vốn góp của nhà nước	76,500,000,000	51	76,500,000,000	51
- Vốn góp của các Cổ đông	73,492,290,000	49	73,492,290,000	49
Cộng	149,992,290,000	100	149,992,290,000	100

c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149,992,290,000	149,992,290,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	149,992,290,000	149,992,290,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ . Cổ phiếu

	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,992,229	14,992,229
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	14,992,229	14,992,229
+ Cổ phiếu phổ thông	14,992,229	14,992,229
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,992,229	14,992,229
+ Cổ phiếu phổ thông	14,992,229	14,992,229

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	9,602,534,343	15,105,128,552
Cộng	9,602,534,343	15,105,128,552

Tăng giảm quỹ đầu tư phát triển chi tiết tại mục 22 - Vốn chủ sở hữu (Biến động vốn chủ sở hữu)

23. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn vốn Môi trường của Tập đoàn TKV không hoàn lại từ năm 2013, với mục đích là thực hiện Dự án Cầu cống thoát nước thải hạ lưu suối thoát nước khu 2 Cao Sơn, Phường Cẩm Sơn. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán: 3.805.049.178 đồng, số đã hao mòn trong kỳ 142.707.555 đồng, giá trị hao mòn lũy kế 714.954.739 đồng, giá trị còn lại là 3.090.094.439 đồng.

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2016 (đ)	30/9/2015 (đ)
- Tài sản thuê ngoài hoạt động	527,436,870,276	527,436,870,276
Cộng :	527,436,870,276	527,436,870,276

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trả trước cho người bán

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2016 (đ)	30/9/2015 (đ)
- Doanh thu bán hàng	2,767,281,265,546	3,549,354,333,989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48,346,488,422	29,270,670,346
Cộng :	2,815,627,753,968	3,578,625,004,335

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Tại ngày 30/9/2016 (đ)	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
2,513,954,164,447	3,291,247,762,925
48,232,174,994	29,191,370,346
2,562,186,339,441	3,320,439,133,271

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Tại ngày 30/9/2016 (đ)	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
59,396,154	166,168,079
1,318,664,816	232,940,350
1,378,060,970	399,108,429

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + *Lãi vay ngắn hạn*
- + *Lãi vay dài hạn*
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn

Cộng :

Tại ngày 30/9/2016 (đ)	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
59,249,432,342	48,755,251,015
13,267,340,645	12,456,030,852
45,982,091,697	36,299,220,163
3,816,184,063	1,405,158,014
63,065,616,405	50,160,409,029

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Nhiên liệu
- Chi phí nhân công
- Bảo hiểm
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Tại ngày 30/9/2016 (đ)	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
1,140,649,872	2,075,691,590
1,166,868,490	1,506,442,738
5,099,289,000	5,044,036,000
1,165,179,661	907,885,463
297,953,703	295,164,842
2,028,392,950	2,643,304,300
	-6,065,627,086
10,898,333,676	6,406,897,847

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Nhiên liệu
- Động lực
- Chi phí nhân công
- Bảo hiểm
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Tại ngày 30/9/2016 (đ)	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
2,896,891,402	2,773,295,311
1,777,431,678	2,297,580,161
784,082,247	788,107,281
15,511,684,500	18,168,323,400
3,547,707,816	3,989,767,080
6,377,838,057	6,245,365,251
117,387,346,804	
4,365,916,329	5,043,005,843
19,550,064,669	145,418,115,247
172,198,963,502	184,723,559,574

30. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Bán vật tư phụ tùng phế liệu
- Thu từ bồi thường hiện vật
- Thu phí sửa chữa đường mố
- Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế
- Doanh thu nhận trước

Tại ngày 30/9/2016 (đ)	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
	1,423,000,000
8,305,296,024	4,301,968,391
236,639,220	370,419,660
957,850,350	5,312,970,675
	47,401,032
16,446,576	

Thu phí qua cân	193,804,860	229,215,100
Tiền cho thuê đặt trạm ATM	70,772,727	70,772,727
Vật tư phụ tùng hàng bảo hành theo thiết bị		1,070,187,490
Thu hồi Vật tư , phụ tùng phế liệu	786,280,800	1,167,332,000
Hàng khuyến mại, giảm giá, chiết khấu	1,160,000,000	-
Tiền bồi thường tài sản tai nạn, hỏa hoạn	1,798,406,623	
Tiền cho thuê mặt bằng	30,000,000	27,737,733
Các khoản thu khác	88,025,386	578,798,716
Cộng :	13,643,522,566	14,599,803,524

31. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 30/9/2016 (đ)	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	45,000,000	
Tiền phạt hành chính	750,000	
Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu	7,295,816,990	4,309,142,191
Chi tiền thù lao lập hồ sơ mời thầu		97,000,000
Chi phí hao hụt nhiên liệu theo ĐM	23,745,934	268,092,057
Bồi thường hao hụt do vận chuyển	14,371,510	14,115,220
Chi phí KHTS ngừng hoạt động	704,000,141	215,371,963
Chi phí tháo dỡ xe thanh lý	382,494,195	513,414,000
Các khoản chi phí khác	317,332,501	147,180,028
Cộng :	8,783,511,271	5,564,315,459

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN.	13,516,573,209	27,542,355,714
Các khoản điều chỉnh tăng		50,150,000
- Chi phí không hợp lệ		50,150,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	13,516,573,209	27,592,505,714
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 20%	13,516,573,209	27,294,095,596
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 22%		298,410,118
Thuế TNDN phải nộp :	2,703,314,641	5,524,469,345
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(703,433,530)	570,895,659
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		(887,395,948)
Cộng :	1,999,881,111	5,207,969,056

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty được thực hiện như sau

	Tại ngày 30/9/2016 (đ)	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
- Lợi nhuận sau thuế	10,813,258,568	22,017,886,369
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,999,229	14,999,229
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	720.92	1467.93

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty được thực hiện như sau

	Tại ngày 30/9/2016 (đ)	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
- Lợi nhuận sau thuế	10,813,258,568	22,017,886,369
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,813,258,568	
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,999,229	14,999,229
- Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	11,849,390	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	402.75	1467.93

Theo Nghị quyết số 01-NĐ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty như sau: số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 11.849.390 cổ phần tổng giá trị cổ phần phát hành 118.493.900.000 đồng, nguồn phát hành từ quỹ đầu tư phát triển và vốn khác của Công ty.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 30/9/2015 (đ)
Chi phí nguyên vật liệu	829,331,824,550	934,463,033,183
- Nguyên vật liệu	455,056,377,347	457,435,131,243
- Nhiên liệu	335,779,248,251	437,098,011,768
- Động lực	38,496,198,952	39,929,890,172
Chi phí nhân công	229,748,249,818	246,256,176,206
- Tiền lương	180,722,000,000	196,293,327,400
- BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN, KP Đảng	32,326,249,818	31,762,848,806
- Ăn ca	16,700,000,000	18,200,000,000
Khấu hao TSCĐ	162,124,856,749	196,561,903,105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	955,085,012,481	1,168,847,734,891
Chi phí khác bằng tiền	503,060,484,339	889,785,826,425
Cộng :	2,679,350,427,937	3,435,914,673,810

Những thông tin khác

1 – Thông tin về các bên liên quan.

Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam – Vinacomin là công ty mẹ có số cổ phần chi phối chiếm 51% vốn điều lệ của công ty. Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với Vinacomin là:

Đơn vị mua	Tổng số		Than NK quy sạch		Than sạch	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	663,717.15	882,753,661,405	54,652.02	77,628,366,048	609,065.13	805,125,295,357
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1,347,838.71	1,884,527,604,141	1,347,838.71	1,884,527,604,141		
Cộng	2,011,555.86	2,767,281,265,546	1,402,490.73	1,962,155,970,189	609,065.13	805,125,295,357

2. Thông tin so sánh .

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và kết thúc kỳ kế toán ngày 30/9/2016 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin .

3. Tính hoạt động liên tục

Trên báo cáo không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục .

Quảng Ninh, Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh

Kê toán trưởng



Trần Tuấn Anh



Số: 7198 / TCS-VPHĐQT

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2016

“ V/v: giải trình chênh lệch LNST
Quý III năm 2016 so với quý III năm 2015”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 so với quý III năm 2015:

1. Số chênh lệch

ĐVT: đồng

Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Chênh lệch	Ghi chú
2.207.083.447	- 981.049.994	3.188.133.441	

2. Lý do chênh lệch:

Quý 3 năm 2016 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện là 1032 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước là 970 tỷ đồng = 106,39 % đã làm tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước là 3.188.133.441 đồng .

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- KT, BKS
- Lưu VT, VPHĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà